

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN  
KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
Đã được kiểm toán**

---



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
*AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)*

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	5-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	9-31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300648264 lần đầu ngày 16/03/2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 06/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 đồng, được chia thành 25.500.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông :	Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên
Ông :	Trương Minh Long	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên
Ông :	Lương Ngọc Bảo	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Ông :	Vũ Thế Đức	Tổng Giám đốc
Ông :	Trương Minh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Lương Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận

- hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
  - Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
  - Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
  - Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
  - Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2013

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại thương Việt Nam

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại thương Việt Nam được lập ngày 01 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại thương Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc về các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo số liệu Báo cáo tài chính năm 2012 của công ty liên kết, liên doanh chưa được kiểm toán.

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
TRÁCH NHIỆM HỮU VẠN  
DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ  
KIỂM TOÁN  
M.S.D. NỘI BỘ TÀI CHÍNH H.H.H  
Q. HOÀN KIỂM T. H. H. NỘI

**CÁT THỊ HÀ**

Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2013

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN QUANG HUY**

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>380.858.880.758</b>	<b>368.219.082.743</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>170.503.580.007</b>	<b>195.157.557.971</b>
111	1. Tiền		29.213.230.007	57.802.757.971
112	2. Các khoản tương đương tiền		141.290.350.000	137.354.800.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>3.814.452.323</b>	<b>1.199.731.750</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.814.452.323	1.199.731.750
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>204.371.525.568</b>	<b>169.537.842.032</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		79.012.966.610	62.527.243.502
132	2. Trả trước cho người bán		121.307.080.556	101.613.675.810
135	5. Các khoản phải thu khác	5	4.172.382.103	5.564.714.490
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(120.903.701)	(167.791.770)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	<b>108.109.065</b>	<b>62.186.472</b>
141	1. Hàng tồn kho		108.109.065	62.186.472
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.061.213.795</b>	<b>2.261.764.518</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		135.092.908	593.453.272
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		407.928.134	879.761.246
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	706.455.986	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	811.736.767	788.550.000
200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>132.817.986.836</b>	<b>114.920.966.009</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>39.487.288.253</b>	<b>36.489.305.656</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	29.614.339.906	26.566.799.020
222	- Nguyên giá		41.484.773.622	34.640.830.892
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.870.433.716)	(8.074.031.872)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.872.948.347	9.922.506.636
228	- Nguyên giá		9.926.739.000	9.926.739.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.790.653)	(4.232.364)
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>92.411.758.639</b>	<b>71.639.661.919</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	52.499.657.785	41.497.856.461
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	48.283.172.454	44.183.944.458
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	13	(8.371.071.600)	(14.042.139.000)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>918.939.944</b>	<b>6.791.998.434</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	383.899.514	6.234.952.004
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	535.040.430	557.046.430
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>513.676.867.594</b>	<b>483.140.048.752</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	<b>A. Nợ phải trả</b>		<b>209.523.299.078</b>	<b>189.513.424.004</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>209.449.049.078</b>	<b>189.338.106.185</b>
312	2. Phải trả cho người bán		142.554.548.525	135.961.603.667
313	3. Người mua trả tiền trước		119.416.811	350.929.744
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.949.868.692	2.567.694.063
315	5. Phải trả người lao động		5.811.276.382	4.929.294.752
316	6. Chi phí phải trả	17	4.917.760.690	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	46.832.383.192	43.496.674.709
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.031.909.250
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.263.794.786	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>74.250.000</b>	<b>175.317.819</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	74.250.000	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	175.317.819
400	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>300.999.936.604</b>	<b>289.944.769.350</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>300.999.936.604</b>	<b>289.944.769.350</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	861.283.848
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.041.996.799	1.041.996.799
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		256.491.520	256.491.520
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.565.254.325	32.648.803.223
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
439	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>3.153.631.912</b>	<b>3.681.855.398</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>513.676.867.594</b>	<b>483.140.048.752</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT</b>			<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
5. Ngoại tệ các loại			-	-
USD			308.327,77	1.146.736,21
EUR			239,44	246,36

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Mỹ Trang



Nguyễn Bích Liên



Vũ Thế Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	819.312.611.567	641.060.433.178
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	819.312.611.567	641.060.433.178
11	4. Giá vốn hàng bán	23	797.913.428.456	619.139.946.264
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.399.183.111	21.920.486.914
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	23.948.845.167	34.790.018.684
22	7. Chi phí tài chính	25	(1.679.748.726)	11.403.981.556
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.651.491.956	21.549.128.978
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.376.285.048	23.757.395.064
31	11. Thu nhập khác	27	646.632.876	739.259.533
32	12. Chi phí khác	28	2.898.114	47.223.505
40	13. Lợi nhuận khác		643.734.762	692.036.028
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		10.817.607.965	7.964.395.263
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.837.627.775	32.413.826.355
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.301.683.149	4.188.677.245
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.535.944.626	28.225.149.110
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		186.919.071	327.490.980
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		29.349.025.555	27.897.658.130
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.151	1.094

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Mỹ Trang



Nguyễn Bích Liên



Vũ Thế Đức



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		26.779.487.693	32.413.826.355
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>		(25.307.066.739)	(19.127.553.888)
02	- Khấu hao TSCĐ		3.845.960.133	3.263.778.652
03	- Các khoản dự phòng		(5.717.955.469)	7.098.605.571
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.435.071.403)	(29.489.938.111)
08	<b>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.472.420.954</b>	<b>13.286.272.467</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(36.720.575.760)	215.519.325.670
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(45.922.593)	(3.973.777)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.985.296.126	(120.045.173.137)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.309.412.854	6.147.925.907
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.174.377.382)	(4.647.639.695)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		518.219.131	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(160.019.330)	(575.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(14.815.546.000)</b>	<b>109.681.737.435</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(6.843.942.730)	(7.967.406.978)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác			181.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(271.015.258.769)	(664.854.251.750)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		267.925.800.000	715.973.472.223
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.809.489.800)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.945.448.041	24.562.598.498
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>5.202.556.742</b>	<b>67.896.230.175</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.301.659.000)	(10.276.822.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(15.301.659.000)</b>	<b>(10.276.822.500)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(24.914.648.258)</b>	<b>167.301.145.110</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>195.157.557.971</b>	<b>27.737.753.835</b>
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		260.670.294	118.659.026
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>170.503.580.007</b>	<b>195.157.557.971</b>

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Mỹ Trang

Nguyễn Bích Liên

Vũ Thế Đức

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300648264 lần đầu ngày 16/03/2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 06/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 đồng, được chia thành 25.500.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

#### Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Giao nhận vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước
- Nhận đại lý tàu biển, đại lý lưu cước gom hàng và chia lẻ, quản lý container, đại lý cho các hãng giao nhận, đại lý cho các hãng chuyển phát nhanh, đại lý ký gửi hàng hòa, địa lý thủ tục hải quan, kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, mua bảo hiểm hàng hóa theo quy định của Nhà nước
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước
- Dịch vụ cung ứng tài biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc và cung ứng mọi dịch vụ sửa chữa, thay thế máy móc, tàu biển, gửi trả lại hàng tàu những máy móc thiết bị hư để thay thế hoặc dư thừa theo yêu cầu của hãng tàu trong quá trình sửa chữa nâng cấp
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa. Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh, khai thác bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cao ốc văn phòng, căn hộ chung cư, trung tâm thương mại, nhà hàng.

#### Đặc điểm kinh doanh trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn Cầu Vina Vinatrans (Công ty con) đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty, Công ty con không lập báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, do đó báo cáo tài chính gần nhất được sử dụng để hợp nhất là Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2011.

**Thông tin về các công ty con**

**Tổng số các công ty con: 02 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty

**Danh sách các công ty con được hợp nhất**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn Cầu Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	90,11%	90,11%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

**Tổng số các công ty liên kết: 05 công ty**

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 04 công ty

**Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hà Nội	20,00%	20,00%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

**Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

**Lý do:**

Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam mới được thành lập, chưa có Báo cáo tài chính.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

### 2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết



trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **2.5. Góp vốn liên doanh**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **2.6. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

## 2.11. Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán tỷ giá ghi sổ áp dụng nhất quán cho năm tài chính là 21.000 đồng/usd vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng tiền trước, Ứng trước cho người bán và Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.17. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

#### 2.18. Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.19. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.20. Ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

#### **2.21. Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **2.22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

#### **2.23. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.060.780.763	3.365.633.084
Tiền gửi ngân hàng	26.152.449.244	54.437.124.887
Các khoản tương đương tiền (*)	141.290.350.000	137.354.800.000
	<u><b>170.503.580.007</b></u>	<u><b>195.157.557.971</b></u>

(\*) Thông tin bổ sung

<u>Bên nhận vay</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>31/12/2012</u>
			VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại VCB	14%	3 Tháng	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VCB	9%	3 Tháng	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VCB	12%	3 Tháng	104.350.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VCB	9%	3 Tháng	4.386.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VCB	9%	1 tháng	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	9%	1 tháng	15.000.000.000
TG có kỳ hạn tại AgriBank	9%	1 tháng	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VietinBank Thủ Đức	9%	3 Tháng	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VietinBank Thủ Đức	3%	3 Tháng	20.800.000.000
Công ty TNHH dịch vụ HH Véc tơ Quốc tế	14%	3 tháng	5.000.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	11%	3 tháng	65.000.000.000
			<u><b>141.290.350.000</b></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng VCB	3.614.720.573	-
Bảo lãnh tại Ngân hàng VCB	-	1.000.000.000
Bảo lãnh tại Ngân hàng BANK GUARRANTEE	199.731.750	199.731.750
	<u><b>3.814.452.323</b></u>	<u><b>1.199.731.750</b></u>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu về tiền lãi cho vay	2.491.246.177	1.335.028.294
Phải thu ứng trước tiền thiết kế, đo đạc và thẩm tra	-	242.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	137.605.479	3.608.000.000
Phải thu Bảo hiểm xã hội	863.057	-
Phải thu CBCNV tiền bảo hiểm	22.567.414	-
Phải thu cước vận chuyển trả hộ cho Công ty Semco	58.086.683	4.410.347
Phải thu khác	1.462.013.293	375.175.849
	<u><b>4.172.382.103</b></u>	<u><b>5.564.714.490</b></u>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.159.065	62.186.472
Công cụ, dụng cụ	7.950.000	-
	<u><b>108.109.065</b></u>	<u><b>62.186.472</b></u>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế GTGT	653.909.862	-
Thuế TNDN	52.546.124	-
	<u><b>706.455.986</b></u>	<u><b>-</b></u>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	186.736.767	95.300.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	625.000.000	693.250.000
	<u><b>811.736.767</b></u>	<u><b>788.550.000</b></u>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	11.529.150.502	538.180.994	22.065.707.620	379.256.812	128.534.964	34.640.830.892
Tăng trong năm	-	182.109.091	6.538.463.636	91.470.000	31.900.003	6.843.942.730
- <i>Mua sắm</i>	-	182.109.091	6.538.463.636	91.470.000	31.900.003	6.843.942.730
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.529.150.502</b>	<b>720.290.085</b>	<b>28.604.171.256</b>	<b>470.726.812</b>	<b>160.434.967</b>	<b>41.484.773.622</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	1.849.815.949	126.478.148	5.795.997.592	188.020.020	113.720.163	8.074.031.872
Tăng trong năm	1.134.357.096	79.066.806	2.499.391.930	68.771.211	14.814.801	3.796.401.844
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	1.134.357.096	79.066.806	2.499.391.930	68.771.211	14.814.801	3.796.401.844
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.984.173.045</b>	<b>205.544.954</b>	<b>8.295.389.522</b>	<b>256.791.231</b>	<b>128.534.964</b>	<b>11.870.433.716</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	9.679.334.553	411.702.846	16.269.710.028	191.236.792	14.814.801	26.566.799.020
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.544.977.457</b>	<b>514.745.131</b>	<b>20.308.781.734</b>	<b>213.935.581</b>	<b>31.900.003</b>	<b>29.614.339.906</b>

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	9.623.759.000	-	-	302.980.000	9.926.739.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>302.980.000</b>	<b>9.926.739.000</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	-	-	-	4.232.364	4.232.364
Tăng trong kỳ	-	-	-	49.558.289	49.558.289
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	-	49.558.289	49.558.289
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>53.790.653</b>	<b>53.790.653</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	9.623.759.000	-	-	298.747.636	9.922.506.636
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>249.189.347</b>	<b>9.872.948.347</b>

## 11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	19.423.490.302	17.127.918.405
Công ty TNHH Nissin Logistics	15.397.605.162	11.990.704.825
Công ty TNHH Agility	9.009.909.760	8.980.447.587
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	3.768.652.561	3.398.785.644
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (1)	4.900.000.000	
	<b>52.499.657.785</b>	<b>41.497.856.461</b>

(1) Góp vốn

### Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Q.biểu quyết tại 31/12/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	TP. HCM	21,70%	21,70%	Vận tải
Công ty TNHH Nissin Logistics	TP. HCM	20,00%	20,00%	Vận tải
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	29,00%	29,00%	Vận tải
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logis	TP. HCM	49,00%	49,00%	Vận tải
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP. HCM	49,00%	49,00%	Vận tải

## 12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Vinalink	989.100	989.100	17.100.000.000	17.100.000.000
Vinafreight	608.000	608.000	6.893.204.819	6.893.204.819
Công ty CP GN Vận tải ngoại thương	600.000	600.000	14.040.000.000	14.040.000.000
Vinatrans Đà Nẵng	152.400	152.400	2.042.383.568	2.042.383.568
Eximbank	123.511	123.511	2.049.724.300	2.049.724.300
Công ty TNHH DV HH Véc tơ Quốc tế (VIETWAY (1))	-	-	5.058.631.771	2.058.631.771
Tiền gửi tại NHTMCP Ngoại thương VN	-	-	624.489.800	-
	-	-	474.738.196	-
			<b>48.283.172.454</b>	<b>44.183.944.458</b>

(1) Góp vốn trong năm

## 13 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (\*)

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Vinalink	989.100	12.165.930.000	17.100.000.000	(4.934.070.000)
CTCP Giao nhận Vận tải ngoại thương (*)	528.000	9.028.800.000	12.355.200.000	(3.326.400.000)
Eximbank	123.511	1.939.122.700	2.049.724.300	(110.601.600)

Ghi chú: Công ty lập dự phòng cho các chứng khoán đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

(\*) Công ty không trích lập dự phòng cho 72.000 cổ phiếu VNT bị hạn chế chuyển nhượng 5 năm khi mua bỏ sung từ đợt phát hành thêm của Công ty CP Giao nhận Vận tải ngoại thương, giá xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa 23.400 đồng/cổ phần.

## 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lợi thế thương mại	-	6.234.952.004
Công cụ dụng cụ xuất dùng	383.899.514	-
	<b>383.899.514</b>	<b>6.234.952.004</b>

## 15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	535.040.430	557.046.430
	<b>535.040.430</b>	<b>557.046.430</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	175.017.921	255.927.368
Thuế xuất, nhập khẩu	164.031.047	-
Thuế TNDN	3.230.631.293	2.103.325.526
Thuế thu nhập cá nhân	354.878.752	208.441.169
Các loại thuế khác	25.309.679	-
	<u><b>3.949.868.692</b></u>	<u><b>2.567.694.063</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê đất năm 2012 phải trả	4.917.760.690	-
	<u><b>4.917.760.690</b></u>	<u><b>-</b></u>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	268.411.492	232.854.787
Bảo hiểm xã hội	603.900	3.070.066
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	650.196	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cổ tức năm phải trả	4.210.500	5.869.500
Phải trả Công ty CP XD Thiết kế Lê Khanh	1.018.131.208	1.018.131.208
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	7.108.094.365
Các khoản thanh toán với KUEHNE	35.135.212.720	29.078.321.805
Các khoản chi phí vận chuyển phải trả	10.382.970.025	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	22.193.151	6.050.332.978
	<u><b>46.832.383.192</b></u>	<u><b>43.496.674.709</b></u>

**19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	74.250.000	-
	<u><b>74.250.000</b></u>	<u><b>-</b></u>

**20 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu	
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	861.283.848	1.041.996.799	256.491.520	32.648.803.223	289.944.769.350	
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	29.349.025.555	29.349.025.555	
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	29.349.025.555	29.349.025.555	
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Giảm trong kỳ năm</b>	-	-	<b>861.283.848</b>	-	-	<b>17.432.574.453</b>	<b>18.293.858.301</b>	
Trả cổ tức cho cổ đông của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	15.300.000.000	15.300.000.000	
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
Giảm khác	-	-	861.283.848	-	-	132.574.453	993.858.301	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>-</b>	<b>1.041.996.799</b>	<b>256.491.520</b>	<b>44.565.254.325</b>	<b>300.999.936.604</b>	



<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
TCT Thép Việt Nam - Công ty cổ phần	243.193.000.000	243.193.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.807.000.000	11.807.000.000
	<b>255.000.000.000</b>	<b>255.000.000.000</b>

<i>c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức</i>	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ tức đã chia		
+ Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	-	-
+ Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền	15.300.000.000	-

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

## 21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	60.424.458.511	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	758.888.153.056	641.060.433.178
	<b>819.312.611.567</b>	<b>641.060.433.178</b>

## 22 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	60.424.458.511	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	758.888.153.056	641.060.433.178
	<b>819.312.611.567</b>	<b>641.060.433.178</b>

### 23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	58.673.600.375	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	739.239.828.081	619.139.946.264
	<b>797.913.428.456</b>	<b>619.139.946.264</b>

### 24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.669.581.469	20.145.043.266
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	4.811.026.230	9.545.812.175
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	468.237.468	5.099.163.243
	<b>23.948.845.167</b>	<b>34.790.018.684</b>

### 25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.730.648.380	2.293.242.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	260.670.294	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		9.099.868.732
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(5.671.067.400)	
Chi phí tài chính khác		10.870.659
	<b>(1.679.748.726)</b>	<b>11.403.981.556</b>

### 26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.106.366	74.268.484
Chi phí nhân công	8.391.095.952	6.645.801.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.963.265	359.722.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.117.476.000	-
Chi phí khác bằng tiền	10.495.738.442	12.185.621.753
Chi phí dự phòng	(46.888.069)	2.283.715.457
	<b>22.651.491.956</b>	<b>21.549.128.978</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tiền điện	646.632.876	549.724.825
Thu nhập khác		189.534.708
	<b>646.632.876</b>	<b>739.259.533</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí khác	2.898.114	47.223.505
	<b>2.898.114</b>	<b>47.223.505</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	5.631.786.030	3.554.351.280
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	669.897.119	634.325.965
	<b>6.301.683.149</b>	<b>4.188.677.245</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>29.349.025.555</b>	<b>27.897.658.130</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>29.349.025.555</b>	<b>27.897.658.130</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.500.000	25.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.151</b>	<b>1.094</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.005.825.869	1.439.301.499
Chi phí nhân công	34.958.954.162	29.882.874.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.845.960.133	2.574.337.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	722.247.230.154	589.424.681.802
Chi phí khác bằng tiền	24.553.838.163	12.361.276.550
Chi phí dự phòng	(46.888.069)	5.006.603.731
	<b>820.564.920.412</b>	<b>640.689.075.242</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.503.580.007		195.157.557.971	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.185.348.713		68.091.957.992	
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	3.814.452.323		1.199.731.750	
Đầu tư dài hạn	48.283.172.454	(8.371.071.600)	44.183.944.458	(14.042.139.000)
	<b>305.786.553.497</b>	<b>(8.371.071.600)</b>	<b>308.633.192.171</b>	<b>(14.042.139.000)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	189.461.181.717	179.458.278.376
Chi phí phải trả	4.917.760.690	-
	<b>194.378.942.407</b>	<b>179.458.278.376</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.503.580.007			170.503.580.007
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.792.807.383			76.792.807.383
Đầu tư ngắn hạn	3.814.452.323			3.814.452.323
Đầu tư dài hạn		48.283.172.454		48.283.172.454
	<b>251.110.839.713</b>	<b>48.283.172.454</b>	<b>-</b>	<b>299.394.012.167</b>

Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.157.557.971			195.157.557.971
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.091.957.992			68.091.957.992
Đầu tư ngắn hạn	1.199.731.750			1.199.731.750
Đầu tư dài hạn		44.183.944.458		44.183.944.458
	<b>264.449.247.713</b>	<b>44.183.944.458</b>	<b>-</b>	<b>308.633.192.171</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	189.386.931.717	74.250.000		189.461.181.717
Chi phí phải trả	4.917.760.690			
	<b>194.304.692.407</b>	<b>74.250.000</b>	<b>-</b>	<b>189.461.181.717</b>

Tại ngày 01/01/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	179.458.278.376	-		179.458.278.376
	<b>179.458.278.376</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>179.458.278.376</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



#### 34 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

#### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

#### 36 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2012	Năm 2011
Công ty liên doanh Vận tải Việt Nhật	Công ty liên doanh	Chi phí vận chuyển, cho thuê VP	64.611.590	26.948.749
		Cung cấp vận chuyển, phí bến bãi	8.687.640.601	8.668.033.711
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên doanh	Dịch vụ Phí bốc xếp, vận chuyển, nâng hạ	12.268.116.538	10.645.133.032
Công ty TNHH Aligity	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận	1.264.509.060	605.212.394
		Chi phí vận chuyển	21.386.400	-
Công ty TNHH Sojitz Việt Nam	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận	756.827.804	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	Cho vay tiền	65.000.000.000	-
		Cổ tức năm 2011	14.591.580.000	-
		Lãi cho vay	8.264.199.546	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Tổng công ty	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi	68.238.940	-
		Chi hộ	83.324.113	-
Khách sạn Phương Nam	Cùng Tổng công ty	Chi phí phòng nghỉ	1.681.818	-
		Dịch vụ ăn uống	13.300.000	-



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			31/12/2012	01/01/2012
Công ty liên doanh Vận tải Việt Nhật	Công ty liên doanh	Dịch vụ giao nhận	2.909.334.707	2.030.801.717
Công ty TNHH Nissin Logistics		Dịch vụ giao nhận	10.928.383.676	4.783.721.756
Công ty TNHH Sojitz Việt Nam	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận	381.927.528	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	Gốc cho vay Tiền lãi cho vay	65.000.000.000 509.315.068	- -
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Tổng công ty	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi Chi hộ	68.238.940 83.324.113	- -

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

### 37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Trung	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	701.831.235.938	115.652.733.825	1.828.641.804	819.312.611.567
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				24.376.285.048
Tài sản	498.540.684.068	15.131.730.948	4.452.578	513.676.867.594
Nợ phải trả	200.943.089.727	8.581.328.433	(1.119.082)	209.523.299.078

#### b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương nên không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

### 38 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

### 39 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Điều chỉnh lại để so sánh VND	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)
<b>Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>			
Chi tiêu Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	MS 252	41.497.856.461	45.714.517.245
Chi tiêu Cổ phiếu quỹ	MS 414	-	(2.809.966.255)
Chi tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái	MS 416	861.283.848	(124.353.852)
Chi tiêu Quỹ đầu tư phát triển	MS 417	1.041.996.799	-
Chi tiêu Quỹ dự phòng tài chính	MS 418	256.491.520	148.698.974
Chi tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 420	32.648.803.223	41.810.857.307

Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Liên

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Đức





**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
*AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)*

**TRỤ SỞ CHÍNH:**

Số 01 Lê Phụng Hiểu,  
Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel.: +84-4-3824-1990/1  
Fax: +84-4-3825-3973  
E-mail: [aaschn@hn.vnn.vn](mailto:aaschn@hn.vnn.vn)  
Website: [www.aasc.com.vn](http://www.aasc.com.vn)

**CHI NHÁNH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH:**

Số 17 Đường Sông Thương, Phường 2,  
Quận Tân Bình, TP. HCM  
Tel.: +84-8-3848-5983 | + 84-8-3848-5776  
Fax: +84-8-3547-1838

**VPDD TẠI QUẢNG NINH:**

Số 8 Đường Chu Văn An  
TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh  
Tel.: +84-33-362-7571  
Fax: +84-33-362-7572  
E-mail: [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)